

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YK - TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày 08/04/2021

*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YK - TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

***Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Bùi Văn Lực

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Lê Thanh Thu

2. Ông Nguyễn Thế Anh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Việt Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện YK, tỉnh Ninh Bình

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YK tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Quỳnh, Kiểm sát viên

Ngày 08/04/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YK, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2021/TLST-HNGĐ ngày 10/03/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/03/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị L sinh năm 1983; địa chỉ thôn 15, xã T, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Anh Hoàng Văn D sinh năm 1971; địa chỉ thôn 15, xã T, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Đơn khởi kiện đề ngày 25/02/2021, bản tự khai ngày 17/3/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị L trình bày:*** Chị L và anh D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương; nhưng không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, anh D không quan tâm đến gia đình dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi chửi nhau; vợ chồng sống chung với nhau, nhưng từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị L xin được ly hôn với anh D. Về con, vợ chồng có 03 con là cháu Hoàng Thị Q sinh ngày 05/11/2003, cháu Hoàng Thị Mai T1 sinh ngày 25/4/2005 và cháu Hoàng Thị Thu T2 sinh ngày 05/10/2010; chị L đề nghị giao cả 03 cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; chị L không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con cho

chị L, chị L cam đoan sẽ đảm bảo đầy đủ cho cuộc sống, sinh hoạt và học tập cho cả 03 cháu. Về tài sản, vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

**Bản tự khai ngày 17/03/2021 và tại phiên tòa bị đơn là anh D trình bày:** Anh D và chị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp và liên quan đến kinh tế gia đình; dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi chửi nhau; vợ chồng sống chung với nhau, nhưng từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh D đồng ý ly hôn với chị L. Về con, vợ chồng có 03 con là cháu Hoàng Thị Q sinh ngày 05/11/2003, cháu Hoàng Thị Mai T1 sinh ngày 25/4/2005 và cháu Hoàng Thị Thu T2 sinh ngày 05/10/2010; anh D đồng ý giao cả 03 cháu Q, T1 và T2 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng là do hai bên tự nguyện nên anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, xác minh, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ vào khoản 1 Điều 11, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố không công nhận chị Vũ Thị L và anh Hoàng Văn D là vợ chồng.
- Về con, giao cháu Q sinh ngày 05/11/2003, cháu T1 sinh ngày 25/4/2005 và cháu T2 sinh ngày 05/10/2010 cho chị L nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; anh D không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị L, anh D có quyền đi lại thăm nom con chung.
- Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

#### **[1] Về tố tụng:**

**Về quan hệ pháp luật:** Chị L khởi kiện “Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với anh D, việc khởi kiện của chị L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Về thẩm quyền giải quyết vụ án:** Anh D có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại xã T, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện YK thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

## **[2] Về yêu cầu ly hôn:**

Chị L và anh D đều khai, vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2002 đến nay không đăng ký kết hôn. Theo Công văn số 101/UBND-TP ngày 20/11/2020 của UBND xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái thể hiện “UBND xã Hưng Khánh qua kiểm tra sổ hộ tịch về lưu giữ cấp xác nhận tình trạng hôn nhân hiện không còn lưu giữ của công dân Vũ Thị L; UBND xã Hưng Khánh cũng chưa đăng ký kết hôn cho công dân Vũ Thị L”. Đơn đề nghị của chị L ngày 01/12/2020 UBND xã T xác nhận “Căn cứ theo sổ lưu về việc đăng ký kết hôn còn lưu của xã T từ năm 2002 đến nay không thể hiện việc đăng ký kết hôn giữa anh D và chị L”. Biên bản xác minh ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện YK, UBND xã T cung cấp “qua kiểm tra sổ lưu về đăng ký kết hôn còn lưu của UBND xã T từ năm 2002 đến nay không thể hiện việc đăng ký kết hôn giữa anh D và chị L. Như vậy vợ chồng anh D và chị L không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật”.

Tại thời điểm chị L và anh D bắt đầu chung sống với nhau thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đang có hiệu lực pháp luật; khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên”.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tại khoản 1 Điều 9 quy định “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”.

Như vậy, chị L và anh D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn. Nay chị L khởi kiện xin ly hôn anh D; căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1

Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận chị Vũ Thị L và anh Hoàng Văn D là vợ chồng.

**[3] Về nuôi con:**

Chị L và anh D có 03 con là cháu Hoàng Thị Q sinh ngày 05/11/2003, cháu Hoàng Thị Mai T1 sinh ngày 25/4/2005 và cháu Hoàng Thị Thu T2 sinh ngày 05/10/2010; chị L và anh D thỏa thuận giao cả 03 cháu Q, cháu T1 và cháu T2 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; chị L không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con cho chị L, chị L cam đoan sẽ đảm bảo đầy đủ cho cuộc sống, sinh hoạt và học tập cho cả 03 cháu.

Việc thỏa thuận về việc nuôi con sau ly hôn giữa chị L và anh D là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của của cháu Q, cháu Thao và cháu T2 là muốn ở với chị L nên Tòa án chấp nhận. Việc cấp dưỡng nuôi con, do chị L không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con cho chị L và chị L cam đoan sẽ đảm bảo đầy đủ cho cả 03 cháu, nên Tòa án không buộc anh D phải cấp dưỡng nuôi con cho chị L.

**[4] Về tài sản:** Chị L và anh D đều trình bày vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

**[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:** Chị L là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

*Vì các lẽ trên!*

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 11, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Vũ Thị L và anh Hoàng Văn D là vợ chồng.

2.2. Về con: Giao cháu Hoàng Thị Q sinh ngày 05/11/2003, cháu Hoàng Thị Mai T1 sinh ngày 25/4/2005 và cháu Hoàng Thị Thu T2 sinh ngày 05/10/2010 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; anh D không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị L.

Anh D có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Q, cháu T1 và cháu T2 được sống chung với chị L và anh D có quyền được thăm nom, chăm sóc cháu Q, cháu T1 và cháu T2; chị L không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc cháu Q, cháu T1 và cháu T2.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000

đồng, theo biên lại thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0002322 ngày 04/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YK, chị L đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện YK
- Chi cục THA
- UBND xã Khánh Công
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

**Bùi Văn Lực**